

HỌ TÊN: _____

TRANG: _____

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THƯỜNG TRÌNH CHẾ PHẨM SẢN PHẨM:

BẢNG CÂN ĐO KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGẠT ĐÔNG SẢN PHẨM GIỮA NIÊN ĐỘ:

BÁO CÁO CHUẨN PHÂN TỬ TẾ BÀO TRÊN ĐỘ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



	MỤC LỤC	TRANG
NỘI DUNG		2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC		3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ		4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ		6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		8 - 27
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ		

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Hồng Anh Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Giám đốc
Ông Hồng Anh Việt	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Nghĩa
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Số: 153 /2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tiền thuê đất và tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp kỳ 1 năm 2021 theo các Thông báo số 946 và số 947/TB-CCTKV ngày 07/04/2021 của Chi cục thuế Khu vực Hồng Bàng - An Dương, Thành phố Hải Phòng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng số tiền là 782.148.000 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.882.280.243	138.061.237.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.719.473.272	9.712.741.241
1. Tiền	111	5	2.719.473.272	9.712.741.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.965.317.272	96.549.712.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.623.147.934	96.362.427.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.683.493	41.533.530
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	228.485.845	265.585.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-	(119.834.033)
IV. Hàng tồn kho	140	8	21.395.455.999	30.705.725.072
1. Hàng tồn kho	141		21.746.418.165	31.069.888.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(350.962.166)	(364.163.914)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802.033.700	93.058.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	802.033.700	93.058.594
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.589.889.503	5.896.551.344
I. Tài sản cố định	220		7.319.042.344	5.896.551.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.257.707.344	5.814.771.344
- Nguyên giá	222		97.546.523.995	95.038.281.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.288.816.651)	(89.223.509.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227		61.335.000	81.780.000
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.115.000)	(182.670.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		270.847.159	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	270.847.159	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.472.169.746	143.957.788.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.694.110.809	85.866.451.273
I. Nợ ngắn hạn	310		81.694.110.809	85.866.451.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	40.254.313.652	48.301.496.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		723.948	667.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	573.063.529	631.646.456
4. Phải trả người lao động	314		2.978.189.132	7.527.424.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	236.123.364	512.579.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.786.844.981	353.684.405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	33.134.718.513	28.350.901.330
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.730.133.690	188.051.414
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.778.058.937	58.091.337.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	54.778.058.937	58.091.337.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		679.676.010	3.992.954.277
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		679.676.010	3.992.954.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.472.169.746	143.957.788.477

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai



Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	108.646.420.211	92.875.499.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.646.420.211	92.875.499.233
4. Giá vốn hàng bán	11	19	96.892.077.520	77.117.496.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.754.342.691	15.758.003.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.247.215	3.511.464
7. Chi phí tài chính	22		735.726.399	1.035.764.299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		735.726.399	1.035.764.299
8. Chi phí bán hàng	25	20	2.267.686.237	1.773.076.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8.291.646.510	10.124.588.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		474.530.760	2.828.085.839
11. Thu nhập khác	31	21	389.364.613	291.256.706
12. Chi phí khác	32	22	14.300.361	107.014.683
13. Lợi nhuận khác	40		375.064.252	184.242.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		849.595.012	3.012.327.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	169.919.002	602.465.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		679.676.010	2.409.862.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	226	800

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập

Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Hà Thúy Mai

Giám đốc



Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	849.595.012	3.012.327.862
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.085.751.819	1.314.864.645
- Các khoản dự phòng	03	(133.035.781)	1.325.693.279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.247.215)	(3.511.464)
- Chi phí lãi vay	06	735.726.399	1.035.764.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.522.790.234	6.685.138.621
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.295.771.013)	2.470.980.779
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.323.470.821	(3.317.918.391)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.898.872.162)	(1.514.604.980)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(979.822.265)	(51.658.464)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(789.479.810)	(1.042.038.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.165.352)	(205.843.008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.240.001)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.284.089.548)	3.024.055.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.508.242.819)	(97.840.006)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	1.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.247.215	3.511.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.492.995.604)	(94.328.542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.753.182.613	42.701.709.239
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.969.365.430)	(42.932.726.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.783.817.183	(231.017.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.993.267.969)	2.698.710.069
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.712.741.241	1.542.327.357
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.719.473.272	4.241.037.426

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Nguyễn Anh Nghĩa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm bảo hiểm tài sản và chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản được phân bổ tối đa 24 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...
Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	174.936.920	207.722.049
Tiền gửi ngân hàng	2.544.536.352	9.505.019.192
Cộng	<u>2.719.473.272</u>	<u>9.712.741.241</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	51.729.592.869	42.476.999.541
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	51.729.592.869	42.476.999.541
Phải thu khách hàng khác	51.893.555.065	53.885.427.733
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	19.294.609.291	20.309.791.291
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.393.416.000	9.345.763.350
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	22.808.775.153	19.852.618.895
Các khách hàng khác	3.396.754.621	4.377.254.197
Cộng	<u>103.623.147.934</u>	<u>96.362.427.274</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	1.000.000	-
Tạm ứng	111.000.000	-	242.497.500	-
Phải thu khác	16.485.845	-	22.087.955	-
Cộng	<u>228.485.845</u>	<u>-</u>	<u>265.585.455</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.207.889.764	(350.962.166)	23.838.220.840	(364.163.914)
Công cụ, dụng cụ	34.448.911	-	37.817.054	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.424.533.197	-	4.968.281.232	-
Thành phẩm	2.273.000.225	-	1.344.557.140	-
Hàng gửi bán	2.806.546.068	-	881.012.720	-
Cộng	21.746.418.165	(350.962.166)	31.069.888.986	(364.163.914)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	802.033.700	93.058.594
Chi phí bảo hiểm tài sản	33.116.251	10.002.409
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	16.355.449	73.889.185
Chi phí tiền thuê đất	752.562.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	9.167.000
Dài hạn	270.847.159	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	270.847.159	-
Cộng	1.072.880.859	93.058.594

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

	30/06/2021		01/01/2021		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
		VND		VND	
				Dự phòng	
				VND	
Công ty Cổ phần bao bì Thuận Thiên	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	253.002.000 253.049.176	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	303.602.400 399.446.776	303.602.400 (119.834.033)
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	Quá hạn < 6 tháng	16.927.279.182			
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	Quá hạn < 6 tháng	5.778.584.745			
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Quá hạn < 6 tháng	6.393.416.000			
Doanh nghiệp tư nhân vật tư & thương mại Hải Hà	Quá hạn < 6 tháng	252.450.000			
Công ty cổ phần thương mại ô tô Huy Hoàng	Quá hạn < 6 tháng	83.790.000			
Công ty cổ phần thương mại đầu tư Hưng Phước	Quá hạn < 6 tháng	73.205.950			
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	17.105.259.291 -	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	10.878.550.000 1.779.391.291	10.878.550.000 1.779.391.291
Công ty TNHH Vận tải và TM Tân Tiến	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	112.907.018 15.243.659	Quá hạn < 06 tháng Từ 06 tháng - 1 năm	112.907.018 15.243.659	
Cộng		47.248.187.021		13.360.990.467	13.241.156.434 (119.834.033)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	17.590.709.226	73.582.038.048	2.476.190.023	1.389.343.879	95.038.281.176
Mua trong kỳ	-	-	2.508.242.819	-	2.508.242.819
Tại ngày 30/06/2021	17.590.709.226	73.582.038.048	4.984.432.842	1.389.343.879	97.546.523.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	14.037.165.714	72.272.602.396	1.743.741.607	1.170.000.115	89.223.509.832
Khấu hao trong kỳ	384.958.014	357.486.483	276.299.826	46.562.496	1.065.306.819
Tại ngày 30/06/2021	14.422.123.728	72.630.088.879	2.020.041.433	1.216.562.611	90.288.816.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	3.553.543.512	1.309.435.652	732.448.416	219.343.764	5.814.771.344
Tại ngày 30/06/2021	3.168.585.498	951.949.169	2.964.391.409	172.781.268	7.257.707.344
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	5.778.751.492	59.997.098.378	725.630.879	1.057.264.087	67.558.744.836
Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố, thế chấp	2.000.384.661	228.096.003	-	-	2.228.480.664

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	179.828.559	179.828.559	122.501.461	122.501.461
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	179.828.559	179.828.559	122.501.461	122.501.461
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	40.074.485.093	40.074.485.093	48.178.994.565	48.178.994.565
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	8.414.192.078	8.414.192.078	7.071.375.594	7.071.375.594
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	9.554.472.836	9.554.472.836	11.181.788.948	11.181.788.948
Hợp tác xã Minh Tiến	1.564.773.950	1.564.773.950	2.334.761.900	2.334.761.900
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	13.607.200.000	13.607.200.000	13.759.200.000	13.759.200.000
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	3.546.790.900	3.546.790.900	6.706.851.470	6.706.851.470
Các nhà cung cấp khác	3.387.055.329	3.387.055.329	7.125.016.653	7.125.016.653
Cộng	40.254.313.652	40.254.313.652	48.301.496.026	48.301.496.026

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	453.304.456	2.243.026.090	2.317.747.869	378.582.677	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.786.160	675.786.160	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.165.352	169.919.002	125.165.352	169.919.002	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.176.648	30.511.168	59.125.966	24.561.850	-	-	-	-
Tiền thuế đất	-	850.000.000	850.000.000	-	-	-	-	-
Thuế, phí lệ phí khác	-	288.000.000	288.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	631.646.456	4.257.242.420	4.315.825.347	573.063.529	-	-	-	-

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

631.646.456

573.063.529

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	53.753.411
Chi phí vận chuyển	-	181.804.227
Chi phí điện, nước	236.123.364	277.021.912
Cộng	236.123.364	512.579.550

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.730.972	23.106.410
Bảo hiểm xã hội	1.941.724	2.995.460
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.774.978	79.774.978
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.409.632.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	225.765.307	247.807.557
Cộng	2.786.844.981	353.684.405

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	28.350.901.330	28.350.901.330	38.753.182.613	33.969.365.430	33.134.718.513	33.134.718.513
Cộng	28.350.901.330	28.350.901.330	38.753.182.613	33.969.365.430	33.134.718.513	33.134.718.513

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐCVHM/NHCT166-BAOBI ngày 18/08/2020, hạn mức vay là 40 tỷ đồng, hạn mức vay trên đã bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI ngày 24/07/2019. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18/08/2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định trong giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCP/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCP/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015 và các văn bản sửa đổi kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	3.479.346.772	57.577.729.699						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3.992.954.277	3.992.954.277						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.409.632.000)	(2.409.632.000)						
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.069.714.772)	(1.069.714.772)						
Tại ngày 01/01/2021	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	3.992.954.277	58.091.337.204						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	679.676.010	679.676.010						
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(2.409.632.000)	(2.409.632.000)						
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(1.583.322.277)	(1.583.322.277)						
Tại ngày 30/06/2021	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	679.676.010	54.778.058.937						

(*) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 20/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 21/05/2021. Trong đó:

- Chia cổ tức bằng 8% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi;

2.409.632.000 đồng;
1.583.322.277 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	30.120.400.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu thành phẩm, vỏ bao	107.391.847.958	91.566.541.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.254.572.253	1.308.957.632
Cộng	108.646.420.211	92.875.499.233

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	47.025.837.018	46.020.448.880

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm	96.905.279.268	76.734.017.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	392.687.289
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.201.748)	(9.208.984)
Cộng	96.892.077.520	77.117.496.039

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.267.686.237	1.773.076.192
Cấp bù vỡ bao rách vỡ	4.092.224	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.343.609	737.938.828
Chi phí bằng tiền khác	1.560.250.404	1.035.137.364
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.291.646.510	10.124.588.328
Chi phí nhân viên	3.997.060.391	3.828.673.559
Chi phí vật liệu quản lý	209.477.722	157.709.545
Khấu hao tài sản cố định	361.878.660	233.398.155
Thuế, phí lệ phí	853.000.000	1.964.734.000
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(119.834.033)	1.334.902.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.212.046	452.384.475
Chi phí bằng tiền khác	2.469.851.724	2.152.786.331

21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ bán phế liệu	298.483.295	267.407.979
Các khoản thu nhập khác	90.881.318	23.848.727
Cộng	389.364.613	291.256.706

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thanh lý phế liệu thu hồi	-	80.222.394
Chi phí khác	14.300.361	26.792.289
Cộng	14.300.361	107.014.683

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	849.595.012	3.012.327.862
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	849.595.012	3.012.327.862
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.919.002	602.465.572

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	679.676.010	2.409.862.290
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	679.676.010	2.409.862.290
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>226</u>	<u>800</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.282.842.929	66.134.971.976
Chi phí nhân công	14.659.249.481	13.959.913.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.085.751.819	1.314.864.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.916.324.233	4.143.965.035
Chi phí khác bằng tiền	5.202.049.826	5.497.556.228
Cộng	<u>114.146.218.288</u>	<u>91.051.271.299</u>

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty này
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty này

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	163.480.509	139.337.203
Cổ tức phải trả	1.180.360.000	1.180.360.000

Số dư với bên liên quan

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	7.530.000	7.530.000

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

		Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Họ và tên	Chức vụ		
- Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên HĐQT - Giám đốc công ty	264.725.000	209.814.100
- Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc công ty	180.698.100	142.635.300
- Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	75.687.000	63.949.300
Cộng		581.110.100	476.398.700

Thu nhập của Ban Kiểm soát

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát	155.285.900	128.600.100

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.719.473.272	9.712.741.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.740.633.779	96.385.515.229
Cộng	106.460.107.051	107.098.256.470
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.134.718.513	28.350.901.330
Phải trả người bán và phải trả khác	42.969.485.937	48.629.078.561
Chi phí phải trả	236.123.364	512.579.550
Cộng	76.340.327.814	77.492.559.441
Các khoản dự phòng	-	(119.834.033)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2021			
Các khoản vay	33.134.718.513	-	33.134.718.513
Phải trả người bán và phải trả khác	42.969.485.937	-	42.969.485.937
Chi phí phải trả	236.123.364	-	236.123.364
Tại 01/01/2021			
Các khoản vay	28.350.901.330	-	28.350.901.330
Phải trả người bán và phải trả khác	48.629.078.561	-	48.629.078.561
Chi phí phải trả	512.579.550	-	512.579.550

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 đã bị ảnh hưởng, không hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đã đề ra. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kết toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập



Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Giám đốc



Nguyễn Anh Nghĩa